

ĐỀ THI HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 5
MÔN: TIẾNG ANH 7 RIGHT ON!

BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

I. Choose the word whose underlined part is pronounced differently.

1. A. virtual B. relative C. router D. portal
2. A. travels B. speeds C. tickets D. trains

II. Choose the word that has a different stressed syllable from the rest.

3. A. interact B. engineer C. adventure D. understand
4. A. tablet B. console C. device D. design

III. Choose the best option to complete each of the following questions.

5. Can I borrow your _____? I need to save my work, so I can continue doing it when I'm back home.
A. tower B. screen C. USB flash drive D. console
6. In the future, holiday-makers _____ in undersea hotels.
A. will stay B. are staying C. stay D. have stayed
7. Fossil fuels are efficient _____ there won't be enough of them for the future.
A. and B. but C. so D. although
8. The journey from our school to the farm will _____ 2 hours.
A. take B. spend C. lose D. cost
9. In the future, you have to wear a _____ that flies you to the sky.
A. hyperloop B. backpack C. jetpack D. hoverboard
10. The Smiths arrived _____ Paris early in the morning.
A. in B. at C. on D. by
11. The system could use wind energy to _____ televisions.
A. power B. renew C. light D. run
12. It is _____ to get natural gas but this kind of energy source is environment-friendly.
A. hard B. easy C. different D. cheap
13. People should use _____ energy to help save the environment.
A. less B. most C. more D. fewer
14. Governments should spend more money _____ their healthcare system.
A. in B. up C. on D. with
15. They have games consoles for gamers at the contest. You _____ bring yours.
A. don't have to B. mustn't C. can't D. shouldn't

IV. Write the correct form of the words in brackets.

16. Computers are very _____ because we can use them for all kinds of online activities, such as reading books, surfing the Internet or watching films. (USEFUL)

17. The _____ from Ho Chi Minh City to Ha Noi takes about two hours. (FLY)
18. The Internet can be a fantastic place to connect with friends, but you should be _____ about unknown people online. (CARE)
19. Plant vegetables and donate them to a local food bank or prepare meals for the _____. (HOME)
20. We don't have _____ to enter the computer lab without our teachers. (PERMIT)

V. Read the following passage and choose the best answer to fill in each blank.

There is no question that high tech devices have become a staple in our lives. We rely (21) _____ them for everything from communication to entertainment to work and study. But are they really a blessing, or have they become more of a curse?

There is no doubt that high tech devices have made our lives easier in many ways. (22) _____, we can now stay in touch with our friends and family all over the world with just a few clicks of a button. And if we want to watch a movie or TV show, we can do so without even (23) _____ our homes.

But there are also some (24) _____ to high tech devices. They can be very addictive, and many people find themselves spending too much time staring at screens instead of interacting with the real world. They can also be quite expensive, and when they (25) _____, it can be difficult and costly to fix them.

So what's the verdict? Are high tech devices a blessing or a curse? The answer is probably somewhere in between. They definitely have their pros and cons, but ultimately it's up to each individual to decide whether they are helping or hindering their life.

21. A. on B. in C. by D. with
22. A. However B. For example C. Therefore D. As a result
23. A. leave B. to leave C. leaving D. left
24. A. upsides B. points C. aspects D. downsides
25. A. break down B. break up C. break in D. break out

VI. Read the following passage and decide whether each of the statements is TRUE or FALSE.

Self-driving vehicles can drive themselves without human control. Those vehicles use sensors and software to control themselves. Sensors, like radars, are used to create a map of the surroundings. Then they send information to the software. The software processes the information and sends instructions to the vehicle's "actuators". The actuators drive the cars. The software also makes sure that the cars follow traffic rules and can handle obstacles in their paths. The technology is still under development.

26. Sensors and software are two important parts of self-driving vehicles.
27. Sensors are compared with radars.
28. The actuators receive information from the sensors.
29. Self-driving cars can avoid obstacles.
30. So far, there hasn't been a fully self-driving vehicle.

VII. Use the given words or phrases to make complete sentences.

31. I think/ it/ great idea/ build/ birdhouse/ our garden./

=> _____.

32. Colosseum / most popular / sight / Italy.

=> _____.

33. My sister / enjoy / read books / e-book reader / before / go to bed.

=> _____.

34. It / take / long / go / Phú Quốc Island / boat / than / plane.

=> _____.

35. Jack / promise / help / me / install / anti-virus software.

=> _____.

IX. You will hear a man explain how the recycling system works. Listen and complete each blank with NO MORE THAN TWO WORDS AND / OR A NUMBER.

Colour	Types of rubbish	Pick-up schedule
Green	Paper: newspaper, magazines	Every (36) _____
Blue	(37) _____, metal, glass Remember to wash them No (38) _____ - Take them to supermarkets	Same day as green ones
Brown	(39) _____	(40) _____ a month
Grey	Rubbish you can't recycle	Every week

-----THE END-----

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. A	6. A	11. A	16. useful	21. A	26. True	36. two weeks
2. C	7. B	12. A	17. flight	22. B	27. True	37. plastic
3. C	8. A	13. A	18. careful	23. C	28. False	38. batteries
4. A	9. C	14. C	19. homeless	24. D	29. True	39. compost
5. C	10. A	15. A	20. permission	25. A	30. False	40. once

31. I think it's a great idea to build a birdhouse in our garden.
32. Colosseum is the most popular sight in Italy.
33. My sister enjoys reading books on her e-book reader before going to bed.
34. It takes longer to go to Phú Quốc Island by boat than by plane.
35. Jack promised to help me install the anti-virus software.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. A

Kiến thức: Phát âm “t”**Giải thích:**

A. virtual /'vɜ:.tʃu.əl/

B. relative /'rel.ə.tɪv/

C. router /'ru:.tə/

D. portal /'pɔ:.təl/

Phần được gạch chân ở phương án A được phát âm /tʃ/, các phương án còn lại phát âm /t/.

Chọn A

2. C

Kiến thức: Phát âm “s”**Giải thích:**

A. travels /'træv.əlz/

B. speeds /spi:dz/

C. tickets /'tɪk.ɪts/

D. trains /treɪnz/

Phần được gạch chân ở phương án C được phát âm /s/, các phương án còn lại phát âm /z/.

Chọn C

3. C

Kiến thức: Trọng âm**Giải thích:**

A. interact /,ɪn.tə'rækt/

B. engineer /,en.dʒɪ'nɪə/

- C. adventure /əd'ven.tʃər/
D. understand /,ʌn.də'stænd/

Phương án C có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 3.

Chọn C

4. A

Kiến thức: Trọng âm

Giải thích:

- A. tablet /'tæb.lət/
B. console /kən'səʊl/
C. device /di'veɪs/
D. design /di'zain/

Phương án A có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn A

5. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. tower (n): tháp
B. screen (n): màn hình
C. USB flash drive (n): ổ đĩa USB
D. console (n): bảng điều khiển

Can I borrow your **USB flash drive**? I need to save my work, so I can continue doing it when I'm back home.

(Tôi có thể mượn ổ flash USB của bạn không? Tôi cần lưu công việc của mình để có thể tiếp tục làm việc đó khi trở về nhà.)

Chọn C

6. A

Kiến thức: Thì tương lai đơn

Giải thích:

Dấu hiệu nhận biết "in the future" (*trong tương lai*) => câu trúc thì tương lai đơn ở dạng khẳng định: S + will + V_o (nguyên thể).

In the future, holiday-makers **will stay** in undersea hotels.

(Trong tương lai, những người đi nghỉ sẽ ở trong các khách sạn dưới biển.)

Chọn A

7. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. and: và
- B. but: nhưng
- C. so: vì vậy
- D. although: mặc dù

Fossil fuels are efficient **but** there won't be enough of them for the future.

(Nhiên liệu hóa thạch hiệu quả nhưng sẽ không đủ cho tương lai.)

Chọn B

8. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. take (v): tốn
- B. spend (v): dành ra
- C. lose (v): đánh mất
- D. cost (v): tốn tiền

The journey from our school to the farm will **take** 2 hours.

(Cuộc hành trình từ trường của chúng tôi đến trang trại sẽ mất 2 giờ.)

Chọn A

9. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. hyperloop (n): vòng lặp
- B. backpack (n): ba lô
- C. jetpack (n): bộ phản lực
- D. hoverboard (n): ván trượt

In the future, you have to wear a **jetpack** that flies you to the sky.

(Trong tương lai, bạn phải đeo một bộ phản lực để đưa bạn lên bầu trời.)

Chọn C

10. A

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

- A. in: trong
- B. at: tại
- C. on: trên
- D. by: bởi

- arrive in: đến một thành phố lớn

The Smiths arrived **in** Paris early in the morning.

(Smiths đến Paris vào sáng sớm.)

Chọn A

11. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. power (n): cung cấp năng lượng
- B. renew (n): tái tạo
- C. light (n): thấp sáng
- D. run (n): chạy

The system could use wind energy to **power** televisions.

(Hệ thống này có thể sử dụng năng lượng gió để cung cấp năng lượng cho tivi.)

Chọn A

12. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. hard (adj): khó
- B. easy (adj): dễ
- C. different (adj): khác
- D. cheap (adj): rẻ

It is **hard** to get natural gas but this kind of energy source is environment-friendly.

(Rất khó để có được khí tự nhiên nhưng loại nguồn năng lượng này thân thiện với môi trường.)

Chọn A

13. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. less: ít hơn => theo sau là danh từ không đếm được
- B. most: nhất
- C. more: nhiều hơn
- D. fewer: ít hơn => theo sau là danh từ đếm được số nhiều

“energy” (năng lượng) là danh từ không đếm được => dùng “less”

People should use **less** energy to help save the environment.

(Mọi người nên sử dụng ít năng lượng hơn để góp phần bảo vệ môi trường.)

Chọn A

14. C

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

A. in: trong

B. up: trên

C. on: trên

D. with: với

Cụm từ “spend on”: chi tiền vào cái gì đó

Governments should spend more money **on** their healthcare system.

(Chính phủ nên chi nhiều tiền hơn cho hệ thống chăm sóc sức khỏe của họ.)

Chọn C

15. A

Kiến thức: Động từ khuyết thiếu

Giải thích:

A. don't have to: không cần

B. mustn't: không được

C. can't: không thể

D. shouldn't: không nên

They have games consoles for gamers at the contest. You **don't have to** bring yours.

(Họ có bảng điều khiển trò chơi dành cho người chơi tại cuộc thi. Bạn không cần phải mang theo của bạn.)

Chọn A

16. useful

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Sau động từ to be “are” cần một tính từ.

use (v): sử dụng => useful (adj): hữu dụng

Computers are very **useful** because we can use them for all kinds of online activities, such as reading books, surfing the Internet or watching films.

(Máy tính rất hữu ích vì chúng ta có thể sử dụng chúng cho tất cả các loại hoạt động trực tuyến, chẳng hạn như đọc sách, lướt Internet hoặc xem phim.)

Đáp án: useful

17. flight

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Sau mạo từ “the” cần một danh từ.

fly (v): bay => flight (n): chuyến bay

The **flight** from Ho Chi Minh City to Ha Noi takes about two hours.

(Chuyến bay từ Thành phố Hồ Chí Minh đến Hà Nội mất khoảng hai giờ.)

Đáp án: flight

18. careful**Kiến thức:** Từ vựng – Từ loại**Giải thích:**

Sau động từ tobe “be” cần một tính từ.

care (v): quan tâm => careful (adj): cẩn thận

The Internet can be a fantastic place to connect with friends, but you should be **careful** about unknown people online.

(Internet có thể là một nơi tuyệt vời để kết nối với bạn bè, nhưng bạn nên cẩn thận với những người lạ trên mạng.)

Đáp án: careful

19. homeless**Kiến thức:** Từ vựng – Từ loại**Giải thích:**

Sau mạo từ “the” cần một tính từ để tạo thành tập hợp người.

home (n): nhà => homeless (adj): vô gia cư

Plant vegetables and donate them to a local food bank or prepare meals for the **homeless**.

(Trồng rau và tặng chúng cho ngân hàng thực phẩm địa phương hoặc chuẩn bị bữa ăn cho người vô gia cư.)

Đáp án: homeless

20. permission**Kiến thức:** Từ vựng – Từ loại**Giải thích:**

Sau động từ “have” (có) cần một danh từ.

permit (v): cho phép => permission (n): sự cho phép

We don't have **permission** to enter the computer lab without our teachers.

(Chúng tôi không được phép vào phòng máy tính mà không có giáo viên của chúng tôi.)

Đáp án: permission

21. A**Kiến thức:** Giới từ**Giải thích:**

A. on: trên

B. in: trong

C. by: bởi

D. with: với

Cụm từ “rely on”: dựa vào

We rely **on** them for everything from communication to entertainment to work and study.

(Chúng tôi dựa vào chúng cho mọi thứ, từ giao tiếp, giải trí đến công việc và học tập.)

Chọn A

22. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. However: tuy nhiên

B. For example: ví dụ

C. Therefore: do đó

D. As a result: kết quả là

For example, we can now stay in touch with our friends and family all over the world with just a few clicks of a button.

(Ví dụ, giờ đây chúng ta có thể giữ liên lạc với bạn bè và gia đình trên toàn thế giới chỉ bằng một vài lần bấm nút.)

Chọn B

23. C

Kiến thức: Dạng động từ

Giải thích:

Sau giới từ “without” (mà không) cần một động từ ở dạng V-ing.

leave (v): rời khỏi

And if we want to watch a movie or TV show, we can do so without even **leaving** our homes.

(Và nếu chúng ta muốn xem một bộ phim hoặc chương trình truyền hình, chúng ta có thể làm như vậy mà không cần rời khỏi nhà.)

Chọn C

24. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. upsides (n): ưu điểm

B. points (n): điểm

C. aspects (n): điểm

D. downsides (n): nhược điểm

But there are also some **downsides** to high tech devices.

(Nhưng cũng có một số nhược điểm đối với các thiết bị công nghệ cao.)

Chọn D

25. A

Kiến thức: Cụm động từ

Giải thích:

- A. break down: hư
- B. break up: chia tay
- C. break in: đột nhập
- D. break out: bùng nổ

They can also be quite expensive, and when they **break down**, it can be difficult and costly to fix them.

(Chúng cũng có thể khá đắt tiền và khi chúng bị hư, việc sửa chữa chúng có thể khó khăn và tốn kém.)

Chọn A

Bài đọc hoàn chỉnh:

There is no question that high tech devices have become a staple in our lives. We rely (21) **on** them for everything from communication to entertainment to work and study. But are they really a blessing, or have they become more of a curse?

There is no doubt that high tech devices have made our lives easier in many ways. (22) **For example**, we can now stay in touch with our friends and family all over the world with just a few clicks of a button. And if we want to watch a movie or TV show, we can do so without even (23) **leaving** our homes.

But there are also some (24) **downsides** to high tech devices. They can be very addictive, and many people find themselves spending too much time staring at screens instead of interacting with the real world. They can also be quite expensive, and when they (25) **break down**, it can be difficult and costly to fix them.

So what's the verdict? Are high tech devices a blessing or a curse? The answer is probably somewhere in between. They definitely have their pros and cons, but ultimately it's up to each individual to decide whether they are helping or hindering their life.

Tạm dịch:

*Không còn nghi ngờ gì nữa, các thiết bị công nghệ cao đã trở thành một phần thiết yếu trong cuộc sống của chúng ta. Chúng ta (21) **dựa vào** chúng trong mọi việc, từ giao tiếp đến giải trí, làm việc và học tập. Nhưng chúng có thực sự là một phước lành, hay chúng trở thành một lời nguyền nhiều hơn?*

*Không còn nghi ngờ gì nữa, các thiết bị công nghệ cao đã giúp cuộc sống của chúng ta dễ dàng hơn theo nhiều cách. (22) **Ví dụ**, giờ đây chúng ta có thể giữ liên lạc với bạn bè và gia đình trên khắp thế giới chỉ bằng một vài lần bấm nút. Và nếu chúng ta muốn xem một bộ phim hoặc chương trình truyền hình, chúng ta có thể làm như vậy mà không cần (23) **rời khỏi** nhà của mình.*

*Nhưng cũng có một số (24) **nhược điểm** đối với các thiết bị công nghệ cao. Chúng có thể rất gây nghiện và nhiều người thấy mình dành quá nhiều thời gian nhìn chằm chằm vào màn hình thay vì tương tác với thế giới thực. Chúng cũng có thể khá đắt tiền, và khi chúng (25) **bị hỏng**, việc sửa chữa chúng có thể khó khăn và tốn kém.*

Vậy quyết định là gì? Các thiết bị công nghệ cao là một phước lành hay một lời nguyền? Câu trả lời có lẽ là ở đâu đó ở giữa. Chúng chắc chắn có những ưu và khuyết điểm, nhưng cuối cùng thì tùy thuộc vào mỗi cá nhân để quyết định xem chúng đang giúp đỡ hay cản trở cuộc sống của họ.

26. True

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Sensors and software are two important parts of self-driving vehicles.

(Cảm biến và phần mềm là hai bộ phận quan trọng của xe tự lái.)

Thông tin: Those vehicles use **sensors** and **software** to control themselves.

(Những phương tiện đó sử dụng cảm biến và phần mềm để tự điều khiển.)

Chọn True

27. True

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Sensors are compared with radars.

(Cảm biến được so sánh với radar.)

Thông tin: **Sensors, like radars**, are used to create a map of the surroundings.

(Các cảm biến, như radar, được sử dụng để tạo bản đồ về môi trường xung quanh.)

Chọn True

28. False

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

The actuators receive information from the sensors.

(Các bộ truyền động nhận thông tin từ các cảm biến.)

Thông tin: The **software** processes the information and sends instructions to the vehicle's "actuators".

(Phần mềm xử lý thông tin và gửi hướng dẫn đến "bộ truyền động" của xe.)

Chọn False

29. True

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Self-driving cars can avoid obstacles.

(Xe tự lái có thể tránh chướng ngại vật.)

Thông tin: The software also makes sure that the cars follow traffic rules and can **handle obstacles** in their paths.

(Phần mềm này cũng đảm bảo rằng những chiếc xe tuân theo luật giao thông và có thể xử lý các chướng ngại vật trên đường đi của chúng.)

Chọn True

30. False

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

So far, there hasn't been a fully self-driving vehicle.

(Cho đến nay, vẫn chưa có một phương tiện tự lái hoàn toàn.)

Thông tin: Self-driving vehicles can drive themselves without human control.

(Xe tự lái có thể tự lái mà không cần con người điều khiển.)

Chọn False

31.

Kiến thức: Thì hiện tại đơn dạng khẳng định

Giải thích:

- Thì hiện tại đơn diễn tả một hành động diễn ra ở hiện tại.

- "it's a great idea" + TO V: đó là một ý kiến hay để làm gì đó.

build (v): xây dựng

- Trước "our garden" (khu vườn của chúng ta) cần dùng giới từ "in" (trong)

Đáp án: **I think it's a great idea to build a birdhouse in our garden.**

(Tôi nghĩ rằng đó là một ý tưởng tuyệt vời để xây dựng một chuồng chim trong khu vườn của chúng tôi.)

32.

Kiến thức: So sánh nhất

Giải thích:

Cấu trúc viết câu so sánh nhất với tính từ dài "popular" (phổ biến) chủ ngữ số ít "Colosseum" (Đấu trường La Mã) ở thì hiện tại đơn: S + is + the + tính từ dài + danh từ đếm được số ít.

Đáp án: **Colosseum is the most popular sight in Italy.**

(Đấu trường La Mã là cảnh tượng phổ biến nhất ở Ý.)

33.

Kiến thức: Thì hiện tại đơn dạng khẳng định

Giải thích:

- Thì hiện tại đơn diễn tả sở thích.

- Cấu trúc thì hiện tại đơn chủ ngữ số ít "my sister" (chị tôi): S + Vs/es.

enjoy (v): thích

- Sau động từ "enjoy" cần một động từ ở dạng V-ing.

read (v): đọc

- Sau giới từ "before" (trước khi) cần một động từ ở dạng V-ing.

go (v): đi

Đáp án: **My sister enjoys reading books on her e-book reader before going to bed.**

(Em gái tôi thích đọc sách trên máy đọc sách điện tử trước khi đi ngủ.)

34.

Kiến thức: Cấu trúc "It takes"

Giải thích:

- Thì hiện tại đơn diễn tả sự thật ở hiện tại.
- Cấu trúc thì hiện tại đơn chủ ngữ số ít "it" (nó): S + Vs/es.

take (v): tốn

- Sau động từ "take" cần một động từ ở dạng TO V.

go (v): đi

- Cấu trúc so sánh hơn của tính từ ngắn "long" (lâu): S1 + tobe/ V + tính từ ngắn + er + than + S2
- "by"+ phương tiện: đi bằng phương tiện gì.

Đáp án: **It takes longer to go to Phú Quốc Island by boat than by plane.**

(Đi đảo Phú Quốc bằng thuyền mất nhiều thời gian hơn đi máy bay.)

35.

Kiến thức: Thì quá khứ đơn dạng khẳng định

Giải thích:

- Thì quá khứ đơn diễn tả một hành động đã xảy ra và kết thúc trong quá khứ.
- Cấu trúc thì quá khứ đơn ở dạng khẳng định: S + V2/ed.

promise – promised – promise (v): hứa

- Sau động từ "promise" cần một động từ ở dạng "to V"

help (v): giúp

- Sau động từ "help" cần một động từ ở dạng nguyên mẫu.

install (v): cài đặt

Đáp án: **Jack promised to help me install the anti-virus software.**

(Jack hứa sẽ giúp tôi cài đặt phần mềm diệt virus.)

36. two weeks

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Sau "every" (mỗi) cần thông tin liên quan đến thời gian.

two weeks: 2 tuần

Thông tin: We collect the green box every two weeks.

(Chúng tôi thu thập hộp màu xanh lá cây hai tuần một lần.)

Đáp án: two weeks

37. plastic

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Trong câu đang liệt kê các chất liệu nên vị trí trống cũng cần một danh từ chỉ chất liệu.

plastic (n): nhựa

Thông tin: We also collect the big blue bin on the same day. That one is for plastic, metal and glass.

(Chúng tôi cũng thu gom thùng rác màu xanh dương lớn trong cùng ngày. Cái đó dùng cho nhựa, kim loại và thủy tinh.)

Đáp án: plastic

38. batteries

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Sau lượng từ “no” (*không*) cần một danh từ.

batteries (n): pin

Thông tin: Unfortunately, you can't put batteries into the blue bin. You can take them to any supermarket.

(*Thật không may, bạn không thể bỏ pin vào thùng màu xanh. Bạn có thể mang chúng đến bất kỳ siêu thị nào.*)

Đáp án: batteries

39. compost

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Thông tin cần nghe là một danh từ liên quan đến loại rác.

compost (n): rác hữu cơ

Thông tin: The brown box is a compost bin.

(*Hộp màu nâu là rác hữu cơ.*)

Đáp án: compost

40. once

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Cần một trạng từ chỉ mức độ liên quan đến số lần trong tuần

once (adv): một lần

Thông tin: We pick this up once a month.

(*Chúng tôi lấy cái này mỗi tháng một lần.*)

Đáp án: once

Colour (Màu sắc)	Types of rubbish (Các loại rác)	Pick-up schedule (Lịch lấy)
Green (Màu xanh lá)	Paper: newspaper, magazines (Giấy: báo, tạp chí)	Every (36) two weeks (Hai tuần một lần)
Blue	(37) Plastic, metal, glass (Nhựa, kim loại, thủy tinh)	Same day as green ones

(Màu xanh dương)	Remember to wash them (Nhớ rửa sạch chúng) No (38) batteries - Take them to supermarkets (Không pin - Mang chúng ra siêu thị)	(Cùng ngày với những cái màu xanh lá cây)
Brown (Nâu)	(39) Compost (Rác hữu cơ)	(40) Once a month (Một lần mỗi tháng)
Grey (Xám)	Rubbish you can't recycle (Rác bạn không thể tái chế)	Every week (Mỗi tuần)

Bài nghe:

I'm Bob Holden and I'm from Bucks County council. I'm here to explain how our recycling system works. Each house has four bins, a big grey one and a big blue one and two boxes, one brown and one green. Put all your paper in the green box, newspapers and magazines. We collect the green box every two weeks. We also collect the Big Blue bin on the same day. That one is for plastic, metal and glass. Make sure you wash these items please. We don't want dirty jam jars and yogurt pots at our recycling center. Unfortunately, you can't put batteries into the blue bin. You can take them to any supermarket. The brown box is a compost bin. We pick this up once a month. Finally, we collect the grey bin every week. It's for the rubbish you can't recycle.

Tạm dịch:

Tôi là Bob Holden và tôi đến từ hội đồng hạt Bucks. Tôi ở đây để giải thích cách thức hoạt động của hệ thống tái chế của chúng tôi. Mỗi nhà có bốn thùng, một thùng rác màu xám lớn, một thùng rác màu xanh dương lớn và hai thùng, một nâu và một xanh. Đặt tất cả giấy của bạn vào hộp màu xanh lá cây, báo và tạp chí. Chúng tôi thu thập hộp màu xanh lá cây hai tuần một lần. Chúng tôi cũng thu gom thùng rác Big Blue trong cùng ngày. Cái đó dùng cho nhựa, kim loại và thủy tinh. Hãy chắc chắn rằng bạn rửa những loại rác này xin vui lòng. Chúng tôi không muốn hũ mứt và hũ sữa chua bẩn tại trung tâm tái chế của mình. Thật không may, bạn không thể bỏ pin vào thùng màu xanh. Bạn có thể mang chúng đến bất kỳ siêu thị nào. Hộp màu nâu là thùng rác hữu cơ. Chúng tôi thu gom cái này mỗi tháng một lần. Cuối cùng, chúng tôi thu thập thùng màu xám mỗi tuần. Nó dành cho rác mà bạn không thể tái chế.